TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **154**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 7 - 2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Hiếu.

Ông Hứa Văn Khương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2026/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2026 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 442/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **H**. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: Số 137/59B, đường A1, phường B1, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Y** (tên gọi khác trên một số giấy tờ là **Y1**). Địa chỉ theo Giấy chứng nhận kết hôn: Số nhà 54, phường B2, quận C, thành phố D, Hàn Quốc. Địa chỉ liên hệ: Số nhà 70 (phòng 403), đường A2, xã B3, huyện C1, tỉnh D1, Hàn Quốc. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà H trình bày: Ngày 17/9/2025, bà H và ông Y quen biết và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2025. Sau khi đăng ký kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống hòa thuận và hạnh phúc. Ông Y vẫn thường xuyên qua lại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Hai người không có con chung. Thời gian về sau, do bất đồng lớn về mặt ngôn ngữ, văn hóa cũng như khoảng cách địa lý quá xa xôi nên trong quá trình chung sống, hai người đã phát sinh nhiều mâu thuẫn sâu sắc. Về công việc và nơi cư trú, bà H làm việc và sống ổn định ở Việt Nam, còn ông Y đi lại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Từ cuối năm 2025 đến nay, hai người đã không còn quan tâm, chia sẻ hay chăm sóc cho nhau, tình cảm không còn, sự tin

tưởng hoàn toàn đổ vỡ và hai người đã chấm dứt việc chung sống thực tế. Bà H đã nhiều lần chủ động tìm giải pháp để hàn gắn mối quan hệ nhưng ông Y không có thiện chí và không đạt được kết quả. Theo bà H được biết, ông Y đã nhiều lần nhờ người khác liên hệ thông tin, gặp gỡ và làm quen với nhiều người phụ nữ khác để tiến tới quan hệ hôn nhân lâu dài. Bà H nhận thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc tiếp tục kéo dài sẽ làm phát sinh nhiều mâu thuẫn ngày càng lớn hơn, gia đình không hạnh phúc, ảnh hưởng đến thời gian, công việc và cuộc sống của nhau.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông Y.

+ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

- Theo Bản tự khai và ý kiến của bị đơn đề ngày 01/7/2026, bị đơn ông Y trình bày: Trong đời sống vợ chồng, mỗi người đều có quan điểm riêng và những quan điểm đó có thể có đôi chút khác biệt so với thực tế xảy ra. Tuy nhiên, không sa đà vào việc tranh biện các tình tiết nêu trên, ông Y vẫn tôn trọng bà H và chân thành mong bà H có một cuộc sống hạnh phúc, khỏe mạnh. Ông Y tin rằng bà H cũng có cùng tâm nguyện như vậy. Theo đó, ông Y chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và đồng ý ly hôn. Về vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung, ông Y xác nhận hai bên không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Y đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì bà H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà H yêu cầu được ly hôn với ông Y; về con chung, tài sản chung, nợ chung, bà H không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông Y là bị đơn, không có địa chỉ cư trú, làm việc ở Việt Nam, còn bà H là nguyên đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ và có yêu cầu

Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ giải quyết vụ án; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 123, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H và ông Y đều có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, nên việc vắng mặt của bà H và ông Y cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Y là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/9/2025, nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Y là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc, nhưng từ cuối năm 2025 đến nay, giữa hai người phát sinh nhiều bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách địa lý, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không thể hòa hợp, mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn…, nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Y. Ông Y cũng thừa nhận việc vợ chồng có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với bà H. Việc bà H và ông Y phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân, mỗi người sống ở một nơi, không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, bà H vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn và ông Y cũng đồng ý ly hôn với bà H. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Y.

[6] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông Y trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà H và ông Y không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông Y (tên gọi khác trên một số giấy tờ là Y1). *(Theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/9/2025 do Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố Cần Thơ cấp)*

1.2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông Y trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà H và ông Y không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà H đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011711, ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Bà H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Ông Y được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 (*Một*) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- UBND phường B1 (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt